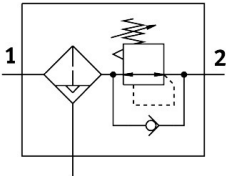


# Bộ lọc điều áp PCRP-64-N14-7-C-R1-VC-T31

Số bộ phận: 8195737



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                                                |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kích thước                                                 | 64                                                                                                     |
| Dòng                                                       | P                                                                                                      |
| bảo vệ hành động                                           | Vít điều chỉnh có hãm                                                                                  |
| Vị trí lắp đặt                                             | dọc +/- 5°                                                                                             |
| Độ mịn bộ lọc                                              | 5 µm                                                                                                   |
| Cổng xả nước ngưng tụ                                      | hoàn toàn tự động                                                                                      |
| Cấu trúc xây dựng                                          | Bộ điều chỉnh bộ lọc với áp kế                                                                         |
| Tuân theo tiêu chuẩn                                       | NACE MR0175/ISO 15156 (Vỏ máy và vỏ)                                                                   |
| Lượng nước ngưng tụ tối đa                                 | 30 MI                                                                                                  |
| chức năng điều khiển                                       | có bù áp sơ cấp<br>với hệ thống xả thứ cấp                                                             |
| Bộ hiển thị áp suất                                        | G1/4 được chuẩn bị                                                                                     |
| Áp suất vận hành                                           | 0.2 MPA...1.2 MPA<br>2 bar...12 bar                                                                    |
| Phạm vi điều chỉnh áp suất                                 | 0.5 bar...7 bar                                                                                        |
| Độ trễ áp suất tối đa                                      | 0.02 MPA<br>0.2 bar<br>2.9 psi                                                                         |
| Lưu lượng bình thường tối đa                               | 2410 l/ph                                                                                              |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 2040 l/ph                                                                                              |
| Chống cháy nổ                                              | Lưu ý thông tin trong chứng nhận<br>Vùng 1 (ATEX)<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 21 (ATEX)<br>Vùng 22 (ATEX) |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [-:4:-]<br>Khí trơ                                                        |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Có thể hoạt động bằng dầu                                                                              |
| Tuân thủ LABS                                              | VDMA24364 Vùng III                                                                                     |
| Nhiệt độ bảo quản                                          | -10 °C...60 °C                                                                                         |
| Cấp độ sạch không khí tại đầu ra                           | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [6:4:4]                                                                   |
| Nhiệt độ trung bình                                        | 0 °C...60 °C                                                                                           |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                             | 0 °C...60 °C                                                                                           |
| trọng lượng sản phẩm                                       | 2285 g                                                                                                 |

| Đặc tính                   | Giá trị                                                   |
|----------------------------|-----------------------------------------------------------|
| Kiểu gắn                   | Lắp đặt đường dây                                         |
| Đồng hồ đo áp suất kết nối | G1/4                                                      |
| Cổng nối khí nén 1         | 1/4 NPT                                                   |
| Cổng nối khí nén 2         | 1/4 NPT                                                   |
| Cổng nối khí nén 3         | 1/8 NPT                                                   |
| Vật liệu giá đỡ bộ lọc     | POM                                                       |
| Ghi chú vật liệu           | Tuân thủ RoHS                                             |
| Vật liệu góc gắn           | thép không gỉ hợp kim cao                                 |
| Vật liệu cửa phốt          | NBR                                                       |
| Vật liệu lò xo             | thép hợp kim cao không gỉ                                 |
| Vật liệu bộ lọc            | PE                                                        |
| Vật liệu vỏ                | Khuôn đúc bằng thép không gỉ<br>thép không gỉ hợp kim cao |
| Số vật liệu vỏ             | 1.4409/CF3M(316L)<br>1.4409/CF3M (316L)                   |
| Vít điều chỉnh vật liệu    | thép không gỉ hợp kim cao                                 |